

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2017/HS-ST
Ngày: 11/8/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Bích Tuyền.
2. Ông Nguyễn Trung Hiếu.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phát Huy, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2017, tại nhà văn hóa xã Vĩnh Châu, Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm lưu động công khai vụ án hình sự thụ lý số 22/2017/HSST ngày 15 tháng 6 năm 2017 đối với bị cáo:

Nguyễn Hữu P, sinh năm 1981; nơi đăng ký thường trú: tổ 06, ấp C, xã VT, thành phố D, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: 02/12; dân tộc: kinh; con Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S; có vợ và 02 con;

Tiền án: Ngày 30/06/2011 bị Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D xử phạt 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/4/2017 đến nay.

Người bị hại: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1958; nơi cư trú: tổ 14, khóm VX, phường NS, thành phố D, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1985; nơi cư trú: tổ 14, khóm VX, phường NS, thành phố D, tỉnh An Giang.

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1988; nơi cư trú: khóm XP, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh An Giang.

- Ông Phan Văn T, sinh năm 1972; nơi cư trú: tổ 03, ấp PH, xã AP, huyện TB, tỉnh An Giang.

- Ông Trần Công T, sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ 03, ấp TH, xã NH, huyện TB, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Văn O, sinh năm: 1980; nơi cư trú: tổ 05, khóm TH, thị trấn NB, huyện TB, tỉnh An Giang.

- Ông Phạm Văn D, sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ 14, khóm SD, thị trấn NB, huyện TB, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1979; nơi cư trú: tổ 04, ấp ĐT, xã TS, huyện TB, tỉnh An Giang.

- Ông Đỗ Văn G, sinh năm 1975; nơi cư trú: tổ 20, ấp ĐH, xã NH, huyện TB, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1960; nơi cư trú: tổ 07, ấp C, xã VT, thành phố D, tỉnh An Giang.

Bị cáo, người bị hại và người làm chứng ông Đỗ Văn G có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bị cáo Nguyễn Hữu P bị Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Do cần tiền tiêu xài nên khi biết ông Nguyễn Văn C có nuôi 01 đàn trâu và buổi tối được buộc dưới cầu Ba Nhịp thuộc ấp VK, xã VT, thành phố D, tỉnh An Giang nên Nguyễn Hữu P đã nảy sinh ý định bắt trộm trâu. Khoảng 00 giờ ngày 20/11/2016, P đem theo một cây dao đến khu vực trên, thấy người giữ trâu tên Nguyễn Văn C đã ngủ, P lén cắt dây buộc bắt trộm 01 con trâu đực dẫn đến buộc tại khu vực đồng tràm gần kênh Trà Sư thuộc ấp ĐT, xã TS, huyện TB, tỉnh An Giang. Đến khoảng 11 giờ cùng ngày, P thuê xe ô tô tải biển kiểm soát 67C-050.01 của ông Nguyễn Văn T do ông Phan Văn T điều khiển đến chở con trâu trên cùng với 03 con trâu cái và 01 con bò của anh Nget Sarorth người Campuchia nhờ P bán giùm trước đó. Khi xe đến khu vực dốc Bà Đắc, xã TS, huyện TB, thì ông Nguyễn Văn O và ông C chặn xe và báo cho Công an xã TS đến giải quyết, lợi dụng sơ hở, P bỏ trốn.

Kết luận định giá tài sản số 10/KL-ĐG, ngày 29/11/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự, thành phố D xác định:

01 (một) con trâu (loại trâu đực) khoảng 03 năm tuổi, trọng lượng khoảng 450kg, giá trị thành tiền 40.000.000 đồng (Bút lục 134).

Cáo trạng số 26/VKS-HS ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố D truy tố bị cáo Nguyễn Hữu P về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa,

Bị cáo khai nhận, do thiếu nợ và cần tiền sử dụng nên nảy sinh ý định bắt trộm con trâu của người bị hại ông Nguyễn Văn C và sau đó thuê xe của ông Nguyễn Văn T chở xuống khu vực Hậu Giang để bán. Trên đường đưa trâu đi bán thì bị ông C phát hiện và bắt giữ lại trâu như nội dung cáo trạng thể hiện. Bị cáo không có ý kiến đối với kết luận định giá tài sản, không có ý kiến tranh luận. Trong lời nói sau cùng, bị cáo có lời xin lỗi đối với người bị hại và xin được giảm nhẹ hình phạt.

Người bị hại ông Nguyễn Văn C xác định tài sản bị trộm là một con trâu đực, loại trâu cổ, hiện ông đã nhận lại con trâu. Ông C không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại nào khác. Trong phần tranh luận, ông C đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn và có 02 con cần chăm sóc, nuôi dạy.

Trong phát biểu luận tội, Kiểm sát viên trình bày:

Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng cùng vật chứng đã thu giữ trong hồ sơ vụ án nên có cơ sở xác định hành vi mà bị cáo Phước thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự, giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo.

Trước khi thực hiện hành vi phạm tội, ngày 30/06/2011 bị cáo đã bị Tòa án nhân dân thành phố D xử phạt 06 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”, chưa hết thời hạn xóa án tích nên với lần phạm tội này là thuộc trường hợp tái phạm nên cần có mức hình phạt nghiêm, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định nhằm đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo nên đề nghị Hội đồng xét xử có xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo khi lượng hình.

Về hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm p, khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung 2009, xử phạt bị cáo từ 01 năm 8 tháng tù đến 02 năm tù.

Bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có nghề nghiệp ổn định nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về xử lý vật chứng, con trâu bị cáo chiếm đoạt, cơ quan điều tra đã giao trả lại cho người bị hại ông Nguyễn Văn C nên không đề cập xử lý lại.

- Tiền Việt Nam 1.500.000 đồng, đây là tiền bị cáo đưa cho ông Phạm Văn D để cảm ơn việc ông D đã trông giữ và cho bị cáo dẫn trâu đi, không liên quan đến tội phạm, đề nghị giao trả lại cho bị cáo.

- Đối với sợi dây thừng màu đen hiện không còn giá trị sử dụng, xét tịch thu tiêu hủy.

Về trách nhiệm dân sự, người bị hại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại nào khác nên không đề cập giải quyết.

Đối với Phạm Văn D, Phan Văn T không biết tài sản do P trộm cắp nên cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Về tố tụng, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; những người làm chứng khác đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và có lời khai trong giai đoạn điều tra nên sự vắng mặt tại phiên tòa không gây trở ngại cho việc xét xử. Căn cứ quy định tại Điều 191, 192 Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các ông: Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn T, Phan Văn T, Trần Công T, Nguyễn Văn O, Phạm Văn D, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn B.

Về nội dung, xét lời khai nhận của bị cáo, người bị hại tại phiên tòa là phù hợp nhau về tài sản mà bị cáo đã thực hiện hành vi chiếm đoạt. Ngoài ra, lời khai nhận của bị cáo, người bị hại còn phù hợp với vật chứng được thu giữ trong vụ án cũng như lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng khác trong quá trình điều tra về diễn biến của vụ án; cùng các tài liệu là nguồn chứng cứ khác gồm: Biên bản khám nghiệm hiện trường lập hồi 15 giờ ngày 21/11/2016 (BL 27) kèm 02 tập bản ảnh hiện trường (BL 29-33 và BL 36-41) được lưu trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra, đối chiếu, làm rõ tại phiên tòa.

Từ đó, có căn cứ xác định bị cáo đã lợi dụng lúc đêm tối, sơ hở trong quản lý tài sản của ông C, lén lút chiếm đoạt 01 con trâu đực (trâu cỏ) có giá trị được xác định là 40.000.000 đồng (theo kết luận định giá tài sản số 10/KL-ĐG ngày 29/11/2016 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự thành phố D).

Bị cáo là người có năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện với mục đích đem bán lấy tiền trang trải cuộc sống. Từ đó, có căn cứ kết luận hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (sau đây gọi chung là Bộ luật Hình sự).

Xét về nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo nhận thấy:

Trước lần phạm tội này, ngày 30/6/2011 bị cáo đã bị Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D xử phạt 06 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản” theo bản án số 26/2011/HS.ST. Bị cáo kháng cáo, ngày 01/9/2011 Tòa án nhân dân tỉnh An Giang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, bị cáo rút đơn kháng cáo nên Hội đồng xét xử ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 68/2011/HSPT.QĐĐC; bản án sơ thẩm số 26/2011/HS.ST, ngày 30/6/2011 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D có hiệu lực ngày 01/9/2011. Đến nay, bị cáo chưa chấp hành án đối với bản án.

Điểm a khoản 2 Điều 55 Bộ luật Hình sự quy định: Thời hiệu thi hành bản án hình sự là năm năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ ba năm trở xuống.

Căn cứ quy định pháp luật như đã viện dẫn, tính đến hết ngày 01/9/2016 bản án số 26/2011/HS.ST ngày 30/6/2011 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D đã hết thời hiệu thi hành. Do đó, không tổng hợp hình phạt của bản án trước với bản án Tòa án đang xét xử để buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung đối với 02 bản án.

Tuy nhiên, tính từ thời điểm 01/9/2016 đến thời điểm bị cáo thực hiện hành vi phạm tội là chưa hết thời hạn để được xóa án tích đối với bản án số 26/2011/HS.ST ngày 30/6/2011 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D nên với lần phạm tội này là thuộc trường hợp tái phạm, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự.

Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ rõ thái độ hối cải đối với hành vi đã thực hiện; người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo nên có xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo trong khi lượng hình.

Bị cáo thuộc thành phần lao động nghèo, không có nghề nghiệp ổn định, xét không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về xử lý vật chứng vụ án, con trâu bị cáo chiếm đoạt, cơ quan điều tra đã giao trả cho người bị hại nên không đề cập xử lý lại.

- Tiền Việt Nam 1.500.000 đồng mà ông Phạm Văn D đã tự nguyện giao nộp cho cơ quan điều tra, xét đây là số tiền của bị cáo đưa cho ông D, không liên quan đến tội phạm bị cáo thực hiện nên giao trả lại cho bị cáo như quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát.

- Đối với sợi dây thừng màu đen, dài 2,74m x đường kính 0,8cm; người bị hại đã sử dụng để buộc trâu, người bị hại không có yêu cầu nhận lại, hiện không còn giá trị sử dụng, xét tịch thu tiêu hủy.

Về trách nhiệm dân sự, người bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại nên không đề cập giải quyết trong vụ án.

Xem xét hành vi trông giữ trâu và nhận số tiền 1.500.000 đồng do bị cáo đưa khi đến xin nhận lại trâu của ông D, nhận thấy ông D trông giữ trâu là do

thấy trâu đi lạc, không biết trâu của ai cũng như không biết con trâu mà bị cáo đến liên hệ nhận lại là do bị cáo trộm của ông C nên cơ quan điều tra không khởi tố là có căn cứ.

Đối với Phan Văn T có hành vi chở con trâu do bị cáo trộm, khi nhận chở thuê, T không biết con trâu bị cáo thuê chở là do bị cáo trộm nên cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự là đúng quy định pháp luật.

Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu P phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Hữu P: 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính kể từ ngày: 06/4/2017 (*ngày sáu, tháng tư, năm hai nghìn không trăm mười bảy*).

Áp dụng Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 2 Điều 76 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003;

- Giao trả cho bị cáo Nguyễn Hữu P tiền Việt Nam 1.500.000 (*Một triệu năm trăm nghìn*) đồng;

- Tịch thu tiêu hủy đoạn dây thừng màu đen, kích thước: dài 2,74m x đường kính 0,8cm.

(Theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 29 tháng 5 năm 2017 giữa Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố D với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D; kèm giấy nộp tiền số 1124593 ngày 29/05/2017).

Áp dụng Điều 98, Điều 99, Điều 234 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Nguyễn Hữu P phải chịu 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND thành phố (2);
- Sở Tư pháp (1);
- Nhà Tạm giữ (2);
- Phòng hồ sơ (1);
- Thi hành án DS thành phố (1);
- Bộ phận THA Tòa án (1);
- UBND cấp xã nơi BC cư trú (1);
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thanh Tâm